

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
**THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /CT-VPTH  
V/v Công bố thông tin định kỳ  
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức** : Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.

- Mã chứng khoán : ISH.

- Địa chỉ : Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ : 0271.3731400 - 0271.3731170.

Fax: 0271.3731092

- Email : idicoshp.vpth@gmail.com

Website: www.idico-shp.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 4 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



- Có  Không  
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:  
 Có  Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2024 tại đường dẫn [www.idico-shp.com.vn](http://www.idico-shp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:** *TDL*

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin  
Giám đốc  
  
*[Signature]*  
Nguyễn Thanh Hoài

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4 năm 2023;
- Văn bản giải trình về lợi nhuận quý 4 năm 2023.





TỔNG CÔNG TY IDICO  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2023**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Tháng 01 năm 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023**

**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	3-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-31

S.M.S.  
H.P.T.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>89.308.662.226</b>	<b>76.295.861.350</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>17.646.492.150</b>	<b>12.492.909.888</b>
1. Tiền	111		646.492.150	492.909.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.688.945.477</b>	<b>55.797.084.203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	62.817.540.079	54.921.493.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		783.559.861	713.678.502
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	87.845.537	161.911.821
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.973.224.599</b>	<b>8.005.867.259</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	7.973.224.599	8.005.867.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	-
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>578.573.222.220</b>	<b>615.903.998.254</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>2.400.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	-	2.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>407.329.813.178</b>	<b>439.494.931.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	404.965.765.399	436.973.991.137
<i>Nguyên giá</i>	222		1.085.807.715.737	1.085.699.661.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(680.841.950.338)	(648.725.670.600)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.364.047.779	2.520.940.495
<i>Nguyên giá</i>	228		4.941.214.087	4.941.214.087
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(2.577.166.308)	(2.420.273.592)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>855.909.091</b>	<b>855.909.091</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.10	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	855.909.091	855.909.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>170.387.499.951</b>	<b>175.550.757.531</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	170.387.499.951	175.550.757.531
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>667.881.884.446</b>	<b>692.199.859.604</b>

38/1  
 TI  
 :RON  
 TIỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56.079.156.656</b>	<b>116.216.932.379</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.079.156.656</b>	<b>116.216.932.379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157.656.546	168.656.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	110.781.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.239.392.155	22.540.397.788
4. Phải trả người lao động	314		1.472.000.000	3.969.069.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.056.915.816	60.265.181.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	31.150.604.466	24.324.944.068
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	4.200.000.000	4.308.223.795
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	802.587.673	529.678.846
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>611.802.727.790</b>	<b>575.982.927.225</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>611.802.727.790</b>	<b>575.982.927.225</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.17	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.802.727.790	125.982.927.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.723.927.225	49.054.889.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.078.800.565	76.928.037.881
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>667.881.884.446</b>	<b>692.199.859.604</b>

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.20	66.725.148.272	76.142.453.139	233.916.993.496	267.223.312.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		66.725.148.272	76.142.453.139	233.916.993.496	267.223.312.524
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	34.572.605.220	36.029.638.899	103.120.148.456	110.390.873.636
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		32.152.543.052	40.112.814.240	130.796.845.040	156.832.438.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	64.785.120	121.455.197	319.387.250	222.399.179
7. Chi phí tài chính	22	5.22	484.854.215	337.829.651	1.837.332.366	2.120.271.802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		484.854.215	337.829.651	1.837.332.366	2.120.271.802
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	3.596.089.133	4.092.387.240	12.813.994.992	12.611.496.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.136.384.824	35.804.052.546	116.464.904.932	142.323.069.796
11. Thu nhập khác	31		1.267	2.154	5.056	5.399
12. Chi phí khác	32		-	-	2.912.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.267	2.154	(2.906.944)	5.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.136.386.091	35.804.054.700	116.461.997.988	142.323.075.195
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.24	6.516.574.490	8.044.147.255	23.383.197.423	29.395.037.314
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.3	21.619.811.601	27.759.907.445	93.078.800.565	112.928.037.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	480	599	2.068	2.437

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024  
**Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Mai**



**Vũ Thị Thúy**



**Nguyễn Thanh Hoài**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.20	233.916.993.496	267.223.312.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.20	233.916.993.496	267.223.312.524
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	103.120.148.456	110.390.873.636
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.796.845.040	156.832.438.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	319.387.250	222.399.179
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.837.332.366	2.120.271.802
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.837.332.366	2.120.271.802
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	12.813.994.992	12.611.496.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.464.904.932	142.323.069.796
11. Thu nhập khác	31		5.056	5.399
12. Chi phí khác	32		2.912.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(2.906.944)	5.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.461.997.988	142.323.075.195
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.24	23.383.197.423	29.395.037.314
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.078.800.565	112.928.037.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.068	2.437

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	116.461.997.988	142.323.075.195
2. Điều chỉnh chi các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	32.208.837.947	37.372.411.504
- Các khoản dự phòng	3	(108.223.795)	4.308.223.795
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(319.387.250)	(222.399.179)
- Chi phí lãi vay	6	1.837.332.366	2.120.271.802
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	<b>150.080.557.256</b>	<b>185.901.583.117</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	(7.948.475.045)	735.375.271
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	32.642.660	(5.112.590.153)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(858.603.070)	(2.820.405.356)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.163.257.580	18.371.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.831.290.358)	(2.903.387.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.230.239.314)	(13.830.835.547)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.921.756.666)	(1.882.026.666)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>106.486.093.043</b>	<b>160.106.084.490</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(108.054.000)	(77.236.364)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.401.021	222.399.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>270.347.021</b>	<b>145.162.815</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ đi vay	33	67.637.738.745	60.087.938.765
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.812.078.347)	(90.580.083.245)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.428.518.200)	(123.606.429.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(101.602.857.802)</b>	<b>(154.098.573.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.153.582.262</b>	<b>6.152.673.605</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.492.909.888	6.340.236.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.646.492.150	12.492.909.888

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024  
 Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 09/12/2021.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty IDICO-CTCP (IDICO)	23.299.000	232.990.000.000	51,78 %
Công ty TNHH Năng lượng REE	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.267.107	62.671.070.000	13,92 %
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100 %</b>

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2021 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/5/2021 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở KH và ĐT tỉnh Bình Phước:

- + Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;
- + Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- + Trồng cây cao su;
- + Trồng cây lâu năm khác;
- + Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;
- + Xây dựng nhà ở;
- + Xây dựng công trình điện;
- + Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Năm 2023 lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miêng từ tháng 7/2023 tương đối thuận lợi, lượng mưa tương đối đều nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng điện năm 2023 đạt 108% kế hoạch đề ra, giảm 10% so với cùng kỳ. Doanh thu điện năm 2023 đạt 112% kế hoạch và giảm 13% so với cùng kỳ. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 96%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng lớn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2 - Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ kế toán:** Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:** Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

**4 - Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4.2. Ước tính kế toán:** Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi tại các ngân hàng...) có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác.

đ) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

**4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### 4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.  
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Vườn cây cao su	20

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

#### 4.9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm:

+ Chi phí tiền thuê đất trả trước;

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời;

+ Chi phí xây dựng và phát triển dự án;

+ Chi phí đi vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả:**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

SỐ  
CÓ  
THỦ  
K P  
ID  
NG

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

- Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ.

#### **4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

#### **4.18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIÊNG ngày 12/6/2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) được thực hiện ký số giữa IDICO - SHP và Công ty Mua bán điện (EPTC) (đơn vị được EVN ủy quyền) trên Website: [www.thitruongdien.evn.vn](http://www.thitruongdien.evn.vn). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Quyết định số 238/QĐ-ĐTĐL ngày 30/12/2022 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2023, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo Thị trường điện.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP ngày 01/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng Mua bán nước sạch số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP/PL01 ngày 29/12/2020 giữa CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước và IDICO-SHP tại điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước; Hợp đồng mua bán nước sạch số 396/2017/HĐMBNS ngày 28/3/2017 và Phụ lục số 396/2017/HĐMBNS/PL02 ngày 01/06/2022 giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước và IDICO-SHP; Hợp đồng số 01-01/2023/HĐKT/IDICO-SHP/TNMT ngày 01/01/2023 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Long và IDICO-SHP; Hợp đồng mua bán nước sạch số 01-6/2021/HĐMB/IDICO-SHP/QT ngày 15/6/2021 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Quang Tâm và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.22. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

##### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại:***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**4.25. Các bên liên quan:**

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

19/11/2023  
V6  
Phụ lục

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	97.340.000	6.391.000
Tiền gửi Ngân hàng	549.152.150	486.518.888
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	12.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>17.646.492.150</b>	<b>12.492.909.888</b>

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mua bán điện	61.887.619.972	53.958.083.596
CN Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy xi măng Bình Phước	795.988.904	810.749.301
Phải thu khách hàng khác	133.931.203	152.660.983
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.817.540.079</b>	<b>54.921.493.880</b>

**5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu Ngân hàng Vietcombank Bình Phước	-	66.359.766
Phải thu Ngân hàng OCB-CN HCM	11.813.699	-
Phải thu Ngân hàng Vietinbank Bình Phước	4.531.838	9.052.055
Tạm ứng	71.500.000	86.500.000
<b>Tổng</b>	<b>87.845.537</b>	<b>161.911.821</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2023 (VND)</b>		<b>01/01/2023 (VND)</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu (*)	7.973.224.599	-	8.003.727.259	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.140.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>7.973.224.599</b>	<b>-</b>	<b>8.005.867.259</b>	<b>-</b>

(\*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng	-	-

5.7 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	2.400.000
Tổng	-	2.400.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2023:

*Đơn vị tính: VND*

Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/10/2023	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/10/2023	272.180.414.902	392.841.012.254	4.901.534.604	795.259.255	2.111.501.212	672.829.722.227
Tăng trong kỳ	4.144.228.293	3.728.747.922	16.368.837	33.821.903	89.061.156	8.012.228.111
Do trích khấu hao	4.144.228.293	3.728.747.922	16.368.837	33.821.903	89.061.156	8.012.228.111
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/10/2023	330.328.432.086	77.474.985.280	212.000.267	241.339.396	4.721.236.481	412.977.993.510
Tại ngày 31/12/2023	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**- Tài sản cố định hữu hình năm 2023:**

*Đơn vị tính: VND*

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
<b><i>Nguyên giá</i></b>						
Tại ngày 01/01/2023	602.508.846.988	470.207.943.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.699.661.737
Tăng trong kỳ	-	108.054.000	-	-	-	108.054.000
Mua trong kỳ		108.054.000				108.054.000
Đầu tư xây dựng						-
Giảm trong kỳ	-					-
Thanh lý tài sản						-
Tại ngày 31/12/2023	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
<b><i>Hao mòn lũy kế</i></b>						
Tại ngày 01/01/2023	259.683.395.516	381.659.940.221	4.852.428.093	685.589.026	1.844.317.744	648.725.670.600
Tăng trong kỳ	16.641.247.679	14.909.819.955	65.475.348	143.492.132	356.244.624	32.116.279.738
Do trích khấu hao	16.641.247.679	14.909.819.955	65.475.348	143.492.132	356.244.624	32.116.279.738
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>						
Tại ngày 01/01/2023	342.825.451.472	88.548.003.313	261.106.778	351.009.625	4.988.419.949	436.973.991.137
Tại ngày 31/12/2023	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399

- Nguyên giá của TSCĐ (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 109.545.750.982 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 12.504.956.900 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn: không.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 60.095.645.907 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 64.440.400.326 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình  
 - Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2023:

Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Tổng
<b><i>Nguyên giá</i></b>			
Tại ngày 01/10/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Đầu tư xây dựng</i>			
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
<b><i>Hao mòn lũy kế</i></b>			
Tại ngày 01/10/2023	892.635.889	1.645.307.240	2.537.943.129
Tăng trong kỳ	15.027.939	24.195.240	39.223.179
<i>Do trích khấu hao</i>	15.027.939	24.195.240	39.223.179
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2023	907.663.828	1.669.502.480	2.577.166.308
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>			
Tại ngày 01/10/2023	2.112.928.062	290.342.896	2.403.270.958
Tại ngày 31/12/2023	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779

- Tài sản cố định vô hình năm 2023:

Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i>
			Tổng
<b><i>Nguyên giá</i></b>			
Tại ngày 01/01/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Đầu tư xây dựng</i>			
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2023	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
<b><i>Hao mòn lũy kế</i></b>			
Tại ngày 01/01/2023	847.552.072	1.572.721.520	2.420.273.592
Tăng trong kỳ	60.111.756	96.780.960	156.892.716
<i>Do trích khấu hao</i>	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2023	907.663.828	1.669.502.480	2.577.166.308
<b><i>Giá trị còn lại</i></b>			
Tại ngày 01/01/2023	2.158.011.879	362.928.616	2.520.940.495
Tại ngày 31/12/2023	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn: không.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: phân loại lại số dư đầu kỳ đối với TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lòng hồ sang Tài sản dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**- Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2023:**

Tên	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ	Giá trị (đồng)	Thời hạn sử dụng
Quyền sử dụng đất khu đầu mối	753.592	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	3.005.563.951	09/05/2057
<b>Tổng cộng</b>	<b>753.592</b>		<b>3.005.563.951</b>	

**5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.11 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (Công suất 49MWp)	315.000.000	315.000.000
Dự án Nhà máy điện mặt trời Srok Phu Miêng (GD2 - Công suất 125MWp)	540.909.091	540.909.091
<b>Tổng</b>	<b>855.909.091</b>	<b>855.909.091</b>

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	175.550.757.531	-
Phát sinh trong kỳ		
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	5.163.257.580	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170.387.499.951</b>	<b>175.550.757.531</b>

**Chi phí trả trước dài hạn:**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	170.387.499.951	175.550.757.531
<b>Tổng</b>	<b>170.387.499.951</b>	<b>175.550.757.531</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2023
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.071.870.763	18.715.680.855	18.264.970.340	621.160.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.854.995.423	23.383.197.423	35.230.239.314	21.702.037.314
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Thuế thu nhập cá nhân	174.086.754	2.119.747.444	2.160.754.997	215.094.307
Thuế tài nguyên	1.138.439.215	24.439.813.770	23.303.480.474	2.105.919
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.964.991.000	2.964.991.000	-
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.239.392.155</b>	<b>71.684.881.901</b>	<b>81.985.887.534</b>	<b>22.540.397.788</b>

**- Thuế TNDN:**

+ Năm 2023 thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện, hoạt động sản xuất nước sạch và hoạt động khác là 20%.

**- Thuế Tài nguyên**

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đ/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương; từ ngày 04/5/2023 là 1.920,3732 đ/kWh theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023; từ ngày 09/11/2023 là 2.006,79 đ/kWh theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 4.000 đ/m<sup>3</sup> nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Bình Phước.

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	2.856.144.708	2.663.508.708
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước	10.203.492	11.554.140
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận	630.732.760	607.807.303
Cổ tức	2.532.988.800	56.961.507.000
Phải trả ngắn hạn khác	26.846.056	20.804.048
<b>Tổng</b>	<b>6.056.915.816</b>	<b>60.265.181.199</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

## 5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2023		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>67.637.738.745</b>	<b>60.812.078.347</b>	<b>24.324.944.068</b>	<b>24.324.944.068</b>
Vietcombank Bình Phước	23.609.483.016	23.609.483.016	41.034.013.604	36.997.333.266	19.572.802.678	19.572.802.678
Vietinbank Bình Phước	7.541.121.450	7.541.121.450	26.603.725.141	23.814.745.081	4.752.141.390	4.752.141.390
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>31.150.604.466</b>	<b>67.637.738.745</b>	<b>60.812.078.347</b>	<b>24.324.944.068</b>	<b>24.324.944.068</b>

Phân loại các khoản vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Số dư bằng VND	31.150.604.466	24.324.944.068
Số dư bằng USD	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của Công ty	31.150.604.466	24.324.944.068

**\* Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước:**

- Số Hợp đồng: THAOHTX 2301/2023-HĐCVHM/NHCT504-SPM (chuyển tiếp cho Hợp đồng số THAOHTX2001/2022-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG ngày 13/7/2022).

- Ngày hiệu lực: 03/8/2023.

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp và tư vấn giám sát năm 2022-2023.

- Thời hạn vay: Từ ngày 03/8/2023 đến hết ngày 31/7/2024.

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản: Nhà máy - Cụm xử lý nhà máy nước Bình Phước với giá trị còn lại của tài sản là 4.702.221.963 đồng; Công hàng rào Nhà máy nước; Đường nội bộ và cây xanh; Thiết bị công nghệ nhà máy nước với giá trị còn lại là 0 đồng và các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng Mua bán nước sạch.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 7.541.121.450 đồng.

**\* Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước:**

- Số Hợp đồng: 082A23/KHBB (chuyển tiếp cho Hợp đồng số 045A22/KHBB ngày 20/6/2022 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo).

- Ngày hiệu lực: 29/9/2023.

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản: Máy móc thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 và Cần trục thượng lưu với giá trị còn lại của tài sản là 55.393.423.944 đồng.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023: 23.609.483.016 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	4.200.000.000	4.308.223.795
<b>Tổng</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.308.223.795</b>

**5.17 Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	802.587.673	529.678.846
+ Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-	64.334.507
<b>Tổng</b>	<b>802.587.673</b>	<b>529.678.846</b>

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	31/12/2023		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.19 Vốn chủ sở hữu**  
**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>452.350.956.364</b>	-	<b>138.612.932.980</b>	-	<b>590.963.889.344</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>115.278.994.245</b>	-	<b>115.278.994.245</b>
Lãi từ hoạt động SXKD			112.928.037.881		112.928.037.881
Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối			2.350.956.364		2.350.956.364
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.350.956.364</b>	-	<b>127.909.000.000</b>	-	<b>130.259.956.364</b>
Cổ tức năm 2021	-	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Chuyển Vốn khác của Chủ sở hữu sang lợi nhuận chưa phân phối	2.350.956.364		-		2.350.956.364
Trích quỹ KTPL			1.909.000.000		1.909.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>450.000.000.000</b>	-	<b>125.982.927.225</b>	-	<b>575.982.927.225</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>450.000.000.000</b>	-	<b>125.982.927.225</b>	-	<b>575.982.927.225</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-		<b>93.078.800.565</b>	-	<b>93.078.800.565</b>
Lãi từ hoạt động SXKD			93.078.800.565		93.078.800.565
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>57.259.000.000</b>	-	<b>57.259.000.000</b>
Cổ tức năm 2022			54.000.000.000	-	54.000.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			1.000.000.000		1.000.000.000
Trích Quỹ KTPL			2.259.000.000		2.259.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>450.000.000.000</b>	-	<b>161.802.727.790</b>	-	<b>611.802.727.790</b>

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2.259.000.000 đồng.

- Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 1.000.000.000 đồng.

- Chia cổ tức: 20% trên vốn điều lệ, tương đương 90.000.000.000 VND, trong đó: Công ty đã tạm ứng cổ tức: 36.000.000.000 đồng (tương đương 8% trên vốn điều lệ), số cổ tức còn lại: 54.000.000.000 đồng (tương đương 12% trên vốn điều lệ), thời gian chi từ ngày 17/10/2023.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	450.000.000.000	450.000.000.000
Trong đó: + Tổng công ty IDICO - CTCP:	232.990.000.000	232.990.000.000
+ Công ty TNHH năng lượng REE:	154.338.930.000	154.338.930.000
+ Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	62.671.070.000	62.671.070.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	54.000.000.000	126.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**5.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	64.234.910.530	73.023.354.692	223.716.738.523	257.107.433.156
Sản xuất nước sạch	2.201.669.560	2.414.126.857	9.314.203.835	9.285.770.580
Hoạt động cao su	288.568.182	704.971.590	886.051.138	830.108.788
<b>Tổng</b>	<b>66.725.148.272</b>	<b>76.142.453.139</b>	<b>233.916.993.496</b>	<b>267.223.312.524</b>
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>66.725.148.272</b>	<b>76.142.453.139</b>	<b>233.916.993.496</b>	<b>267.223.312.524</b>

04  
ÔNG  
Ổ PI  
ỦY I  
PHU  
DIC  
ĐT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**5.21 Giá vốn hàng bán**

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	32.887.489.811	33.784.935.081	97.044.865.847	104.233.507.090
Sản xuất nước sạch	1.417.524.201	1.652.353.858	5.505.004.985	5.464.196.924
Hoạt động cao su	267.591.208	592.349.960	570.277.624	693.169.622
<b>Tổng</b>	<b>34.572.605.220</b>	<b>36.029.638.899</b>	<b>103.120.148.456</b>	<b>110.390.873.636</b>

**5.22 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	64.785.120	121.455.197	319.387.250	222.399.179
<b>Tổng</b>	<b>64.785.120</b>	<b>121.455.197</b>	<b>319.387.250</b>	<b>222.399.179</b>
<b>Chi phí tài chính</b>				
Chi phí lãi vay	484.854.215	337.829.651	1.837.332.366	2.120.271.802
+ Lãi tiền vay Ngân hàng	484.854.215	337.829.651	1.837.332.366	1.287.545.775
+ Lãi tiền đi vay		-	-	832.726.027
<b>Tổng</b>	<b>484.854.215</b>	<b>337.829.651</b>	<b>1.837.332.366</b>	<b>2.120.271.802</b>
<b>Thu nhập tài chính - thuần</b>	<b>(420.069.095)</b>	<b>(216.374.454)</b>	<b>(1.517.945.116)</b>	<b>(1.897.872.623)</b>

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.309.818.195	2.454.909.104	8.914.066.753	7.845.993.235
Chi phí vật liệu quản lý	76.496.296	267.238.788	303.952.662	578.019.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.080.000	78.150.000	2.080.000	125.061.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.143.591	389.794.095	1.564.574.364	1.557.152.136
Thuế phí và lệ phí	10.509.814	45.668.594	69.720.528	88.306.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.873.504	319.949.470	707.524.402	909.520.152
Chi phí bằng tiền khác	600.167.733	536.677.189	1.252.076.283	1.507.443.792
<b>Tổng</b>	<b>3.596.089.133</b>	<b>4.092.387.240</b>	<b>12.813.994.992</b>	<b>12.611.496.469</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>116.461.997.988</b>	<b>142.323.075.195</b>
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.721.202.923	4.643.838.481
+ Chi phí không được trừ	521.202.923	335.614.686
+ Chi phí dự phòng phải trả sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	4.200.000.000	4.308.223.795
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	4.308.223.795	-
+ Chi phí dự phòng phải trả sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	4.308.223.795	
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>116.874.977.116</b>	<b>146.975.186.569</b>
<b>3. Thu nhập tính thuế</b>	<b>116.874.977.116</b>	<b>146.975.186.569</b>
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>4. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>23.374.995.423</b>	<b>29.395.037.314</b>
<b>5. Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước</b>	<b>8.202.000</b>	
<b>6. Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.383.197.423</b>	<b>29.395.037.314</b>

5.25 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.619.811.601	27.759.907.445	93.078.800.565	112.928.037.881
Các khoản điều chỉnh	-	814.750.000	-	3.259.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		814.750.000	-	3.259.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.619.811.601	26.945.157.445	93.078.800.565	109.669.037.881
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>480</b>	<b>599</b>	<b>2.068</b>	<b>2.437</b>

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân công	8.257.963.746	10.779.953.989	27.667.999.200	26.127.634.721
<i>Trong đó: Chi phí tiền lương</i>	6.747.590.746	9.420.483.995	22.119.973.200	22.310.173.382
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.827.496	1.148.625.567	1.990.681.085	3.549.991.260
Chi phí công cụ dụng cụ	101.836.000	275.711.000	181.426.000	549.838.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.081.138.342	9.565.388.992	32.208.837.947	37.372.411.504
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.509.814	45.668.594	69.720.528	88.306.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.736.893	2.774.331.344	3.338.572.769	5.319.469.216
Chi phí bằng tiền khác	19.718.682.062	15.532.346.653	50.476.905.919	49.994.718.412
<b>Tổng</b>	<b>38.168.694.353</b>	<b>40.122.026.139</b>	<b>115.934.143.448</b>	<b>123.002.370.105</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DN****6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nayKỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**7. Những thông tin khác.****7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.****7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.****7.1.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra hoặc huy động đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

## 7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	27.522.154.207	35.062.701.191	112.852.105.587	138.807.360.873
Sản xuất nước sạch	593.253.643	628.942.062	3.297.025.831	3.382.465.270
Hoạt động cao su	20.976.974	112.409.293	315.773.514	133.243.653
Hoạt động khác	1.267	2.154	(2.906.944)	5.399
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>28.136.386.091</b>	<b>35.804.054.700</b>	<b>116.461.997.988</b>	<b>142.323.075.195</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>6.516.574.490</b>	<b>8.044.147.255</b>	<b>23.383.197.423</b>	<b>29.395.037.314</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>21.619.811.601</b>	<b>27.759.907.445</b>	<b>93.078.800.565</b>	<b>112.928.037.881</b>

## 7.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

## 7.4.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty:

STT	Bên liên quan	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>I</b>	<b>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị:</b>			
1	Ông Nguyễn Cao Nguyên	Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	32.400.000	96.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Chủ tịch - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	84.600.000	-
3	Bà Trần Thùy Giang	Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	56.400.000	-
4	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	21.600.000	72.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên - Giám đốc Công ty	78.000.000	72.000.000
6	Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên	78.000.000	72.000.000
7	Ông Mai Đình Nhật	Thành viên	78.000.000	51.000.000
	<b>Tổng</b>		<b>429.000.000</b>	<b>363.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát:</b>			
1	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	65.000.000	60.000.000
2	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	14.400.000	48.000.000
3	Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	37.600.000	-
4	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên	52.000.000	48.000.000
	<b>Tổng</b>		<b>169.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Tiền lương của Ban giám đốc và người quản lý khác:</b>			
1	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty	853.636.358	796.252.190
2	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	702.272.730	668.201.880
3	Bà Vũ Thị Thuý	Kế toán trưởng - Thư ký Công ty	675.863.636	639.465.539
4	Bà Nguyễn Thùy Linh	Người công bố thông tin	461.090.892	423.021.264
	<b>Tổng</b>		<b>2.692.863.616</b>	<b>2.526.940.873</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.4.2 Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
<b>Giao dịch khác:</b>				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	27.958.800.000	64.539.200.000
		Cổ tức đã trả	57.498.000.000	62.540.000.000
		Nợ gốc vay đã trả	-	30.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	832.726.027
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	18.520.671.600	43.214.900.400
		Cổ tức đã trả	38.735.572.000	41.520.671.600
<b>Tổng cộng</b>			<b>142.713.043.600</b>	<b>242.647.498.027</b>
<b>Giao dịch vay:</b>				
<b>Tổng cộng</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

7.4.3 Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải trả khác:</b>				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	-	29.539.200.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	20.214.900.400
<b>Tổng cộng</b>			<b>-</b>	<b>49.754.100.400</b>

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã lập và công bố Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vào ngày 12/01/2023. Ngày 12/01/2024, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 01/01/2023:**

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã trình bày)	Số dư tại ngày 01/01/2023 (trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình	227	178.071.698.026	2.520.940.495	175.550.757.531
Nguyên giá	228	216.634.774.678	4.941.214.087	211.693.560.591
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(38.563.076.652)	(2.420.273.592)	(36.142.803.060)
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	175.550.757.531	(175.550.757.531)
<b>Tổng cộng</b>				<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2023 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài